

**BÁO CÁO CUỐI CÙNG VỤ VIỆC ĐIỀU TRA CHỐNG BÁN PHÁ GIÁ
MỘT SỐ SẢN PHẨM THÉP KHÔNG GỈ CÁN NGUỘI XUẤT XỨ TỪ CỘNG
HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA, CỘNG HÒA INDONESIA, MALAYSIA VÀ
LÃNH THỔ ĐÀI LOAN**

Ngày 28 tháng 7 năm 2014, Cục Quản lý cạnh tranh (Cơ quan điều tra) – Bộ Công Thương đã ban hành Báo cáo cuối cùng vụ việc Điều tra chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép không gỉ cán nguội xuất xứ từ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Indonesia, Malaysia và lãnh thổ Đài Loan vào thị trường Việt Nam (Mã vụ việc: 13-KN-BPG-01). Nội dung Báo cáo cuối cùng được tóm tắt như sau:

I. Tổng quan về vụ việc

Ngày 06 tháng 5 năm 2013, Cơ quan điều tra nhận được Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm thép không gỉ cán nguội (“hàng hóa thuộc đối tượng điều tra”) nhập khẩu từ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (“Trung Quốc”), Cộng hòa Indonesia (“Indonesia”), Malaysia (“Malaysia”) và lãnh thổ Đài Loan (“Đài Loan”). Bên yêu cầu là Công ty TNHH Posco VST (“Công ty Posco VST”) và Công ty cổ phần Inox Hòa Bình (“Công ty Inox Hòa Bình”).

Ngày 02 tháng 7 năm 2013, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã có quyết định số 4460/QĐ-BCT tiến hành điều tra. Ngay sau quyết định này, Cơ quan điều tra đã gửi Bản câu hỏi điều tra về lượng và giá trị. Trên cơ sở phản hồi của các doanh nghiệp liên quan và dữ liệu từ Tổng cục Hải quan Việt Nam, Cơ quan điều tra đã tiến hành chọn mẫu doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được chọn mẫu là các doanh nghiệp phải trả lời Bản câu hỏi điều tra đầy đủ, cụ thể:

Các nhà sản xuất/xuất khẩu nước ngoài:

- Trung Quốc:

(i) Fujian Southeast Stainless Steel Co., Ltd. (“FSSS”);

(ii) Lianzhong Stainless Steel Corporation (“LISCO”)

- Indonesia: PT Jindal Stainless Indonesia (“JSI”)

- Malaysia: Bahru Stainless Sdn. Bhd. (“Bahru”)

- Đài Loan:

(i) Yieh United Steel Corporation (“YUSCO”);

(ii) Yuan Long Stainless Steel Corp. (“YLSS”)

Các nhà nhập khẩu:

(i) Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Bông Sen Vàng (“Bông Sen Vàng”);

- (ii) Công ty cổ phần Gia Anh (“Gia Anh”);
- (iii) Công ty cổ phần quốc tế Đại Dương OSS (“Đại Dương OSS”);
- (iv) Công ty TNHH Kim khí Tuấn Đạt (“Kim khí Tuấn Đạt”);
- (v) Công ty TNHH Công nghiệp Ever Force (“Ever Force”)

Các nhà sản xuất trong nước:

- (i) Công ty cổ phần Quốc tế Sơn Hà (“Sơn Hà”);
- (ii) Công ty TNHH Hoàng Vũ (“Hoàng Vũ”);
- (iii) Công ty cổ phần Inox Hòa Bình (“Inox Hòa Bình”);
- (iv) Công ty TNHH POSCO VST (“Posco VST”).

Giai đoạn điều tra (POI) nhằm xác định biên độ bán phá giá trong vụ việc này là từ ngày 01/4/2012 đến ngày 31/3/2013.

Trên cơ sở nghiên cứu, xem xét toàn bộ thông tin do các bên liên quan cung cấp, ngày 02 tháng 12 năm 2013, Cơ quan điều tra đã ban hành Báo cáo sơ bộ đối với vụ việc và ngày 25 tháng 12 năm 2013 Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định 9990/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời. Lệnh áp thuế chống bán phá giá tạm thời đối với một số sản phẩm thép không gỉ cán nguội nhập khẩu vào Việt Nam áp dụng từ ngày 23 tháng 01 năm 2014 và có hiệu lực trong vòng 120 ngày kể từ ngày áp thuế chống bán phá giá tạm thời.

Căn cứ Khoản 3, Điều 22, Nghị định 90/2005, từ ngày 16 tháng 01 đến ngày 18 tháng 4 năm 2014, Cơ quan điều tra đã tiến hành thẩm tra tại chỗ các doanh nghiệp sản xuất/xuất khẩu nước ngoài, các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng điều tra và các doanh nghiệp sản xuất thép không gỉ cán nguội trong nước.

Ngày 06 tháng 6 năm 2014, Cơ quan điều tra đã tổ chức phiên tham vấn nhằm tạo cơ hội cho các bên liên quan được trình bày quan điểm về vụ việc trước khi Cơ quan điều tra ra kết luận cuối cùng.

Tất cả các ý kiến, bình luận của các bên liên quan trong toàn bộ quá trình điều tra đã được Cơ quan điều tra phân tích, phản ánh trong Báo cáo cuối cùng.

II. Hàng hóa thuộc đối tượng điều tra và hàng hóa tương tự

Hàng hóa thuộc đối tượng điều tra là thép không gỉ cán nguội ở dạng cuộn hoặc dạng tấm có chứa 1,2% hàm lượng cacbon hoặc ít hơn tính theo trọng lượng và chứa 10,5% hàm lượng crôm trở lên, có hoặc không có các nguyên tố khác. Thép không gỉ cán nguội ở dạng cuộn hoặc tấm với độ dày nhỏ hơn hoặc bằng 3,5mm được ủ hoặc được xử lý nhiệt bằng phương pháp khác và ngâm hoặc được cạo gỉ để loại bỏ tạp chất dư thừa

trên bề mặt của thép không gỉ. Những sản phẩm này được tiếp tục xử lý (được cắt hoặc được xẻ) với điều kiện là quá trình đó không làm thay đổi các đặc điểm kỹ thuật của sản phẩm.

Hàng hóa thuộc đối tượng điều tra với mô tả như trên được phân loại theo mã HS: 7219.32.00; 7219.33.00; 7219.34.00; 7219.35.00; 7219.90.00; 7220.20.10; 7220.20.90; 7220.90.10; 7220.90.90.

Các chủng loại sản phẩm sau đây được loại trừ khỏi phạm vi điều tra: (1) thép không gỉ cán nguội ở dạng cuộn hoặc ở dạng tấm nhưng không được ủ hoặc xử lý nhiệt (Full hard); (2) thép không gỉ cán nguội ở dạng cuộn hoặc ở dạng tấm với độ dày lớn hơn 3,5mm.

Cơ quan điều tra kết luận hàng hóa tương tự sản xuất trong nước về cơ bản không có sự khác biệt so với hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng điều tra. Trên thị trường Việt Nam hiện nay, hàng hóa tương tự và hàng hóa nhập khẩu có sự cạnh tranh trực tiếp với nhau trong các dòng thép thuộc đối tượng điều tra.

III. Xác định biên độ bán phá giá của doanh nghiệp sản xuất/xuất khẩu nước ngoài

Biên độ bán phá giá tính toán cho từng nhà sản xuất/xuất khẩu nước ngoài được Cơ quan điều tra áp dụng thống nhất một phương pháp và thực hiện một số điều chỉnh cụ thể tùy theo số liệu cung cấp của từng nhà sản xuất/xuất khẩu và kết quả thẩm tra. Phương pháp tính toán cụ thể và bản tính toán biên độ bán phá giá chi tiết đã được Cơ quan điều tra gửi cho từng nhà sản xuất/xuất khẩu liên quan.

IV. Thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước

Cơ quan điều tra đã tiến hành xem xét, đánh giá các yếu tố theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Pháp lệnh 20/2004 và Điều 3.4 Hiệp định Chống bán phá giá để phân tích thiệt hại của ngành sản xuất trong nước, cụ thể: (i) Lượng hàng hóa tương tự được bán tại thị trường nội địa; (ii) Biến động giá bán của hàng hóa tương tự; (iii) Lợi nhuận của ngành sản xuất trong nước; (iv) Tổng lượng tiêu thụ trên toàn thị trường; (v) Thị phần; (vi) Sản lượng và công suất sử dụng; (vii) Hiệu quả đầu tư; (viii) Lưu chuyển tiền tệ; (ix) Khả năng tăng vốn hoặc mở rộng đầu tư; (x) Tồn kho; (xi) Lao động, tiền lương; (xii) Năng suất lao động. Sau khi xem xét và phân tích các yếu tố trên, Cơ quan điều tra kết luận như sau:

- Khối lượng hàng hóa thuộc đối tượng điều tra được nhập khẩu vào Việt Nam đã tăng tuyệt đối trong giai đoạn điều tra; và tăng tương đối so với tổng lượng tiêu thụ trong nước trong giai đoạn điều tra;

- Giá hàng hóa nhập khẩu giảm trong giai đoạn điều tra đã gây ra tác động ép giá đối với hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước;

- Lượng bán hàng của ngành sản xuất trong nước đã tăng trong giai đoạn từ 2009 đến hết POI, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng đã giảm đi trong POI.

- Trong thời kỳ từ 2009-POI, lượng tiêu thụ toàn thị trường đã tăng. Trong POI, tốc độ tăng trưởng về tổng tiêu thụ trên thị trường lớn hơn tốc độ tăng trưởng hàng nhập khẩu thuộc đối tượng điều tra.

- Giá bán trung bình của hàng hóa thuộc đối tượng điều tra đã tăng trong giai đoạn 2009-2011 nhưng đã giảm đi trong giai đoạn 2011-POI.

- Đối với chỉ số về lợi nhuận, ngành sản xuất trong nước đã có lãi trong hai năm 2009 và 2010, tuy nhiên bắt đầu từ năm 2011 đã xuất hiện lỗ và trong POI mức lỗ này đã gia tăng đáng kể.

- Thị phần của ngành sản xuất trong nước đã tăng lên trong giai đoạn 2009-2011 nhưng đã sụt giảm trong POI. Trong khi đó, thị phần của hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng điều tra lại tăng lên, còn thị phần nhập khẩu từ các nước/vùng lãnh thổ khác lại giảm đi.

- Công suất của ngành sản xuất trong nước đã tăng từ 2009-2011 và giảm đi trong POI.

- Hiệu quả đầu tư của ngành sản xuất trong nước tăng trưởng tốt trong giai đoạn 2010-2011 nhưng đã sụt giảm đáng kể trong POI.

- Trong giai đoạn 2009-2011, chỉ số lưu chuyển tiền tệ của ngành sản xuất trong nước tăng trưởng tốt nhưng đã giảm đi trong POI.

- Tỷ lệ nợ/vốn chủ sở hữu của ngành sản xuất trong nước tăng trong giai đoạn 2009-POI, cho thấy hạn chế của ngành sản xuất trong nước đối với khả năng tăng vốn hoặc mở rộng đầu tư.

- Lượng tồn kho hàng hóa tương tự của ngành sản xuất trong nước tăng nhẹ trong giai đoạn 2009-2011 và tăng mạnh trong POI.

- Số lượng người lao động và lương bình quân lao động đã tăng đều trong giai đoạn 2009-POI.

- Năng suất lao động của ngành sản xuất trong nước tăng mạnh trong năm 2010, giảm nhẹ vào năm 2011 rồi lại tăng lên trong POI.

Như vậy, xét một cách tổng thể, ngành sản xuất trong nước đã đẩy mạnh đầu tư và phát triển sản xuất từ năm 2008. Từ năm 2009 đến năm 2011, ngành sản xuất trong nước đã có sự tăng trưởng đối với hầu hết các chỉ số về sản xuất, bán hàng, giá bán, thị phần, công suất, dòng tiền, lao động và tiền lương.... Tuy nhiên, từ năm 2011 đến hết giai đoạn

điều tra, các chỉ số này đều đã sụt giảm, cho thấy ngành sản xuất trong nước đã phải đối mặt với thiệt hại thực tế và đáng kể.

Sau khi xem xét, đánh giá tổng hợp các chỉ số trên, Cơ quan điều tra xác định có thiệt hại đáng kể đối với ngành sản xuất trong nước đối với hàng hóa tương tự.

V. Môi quan hệ nhân quả giữa hàng hóa bán phá giá và thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước

Cơ quan điều tra đã phân tích các yếu tố sau để xác định mối quan hệ nhân quả giữa hàng hóa bán phá giá và thiệt hại đối với ngành sản xuất trong nước:

(i) Tác động của lượng nhập khẩu hàng hóa bán phá giá và lượng bán hàng của các nhà sản xuất nội địa.

(ii) Phân tích thị phần của bán hàng trong nước và thị phần hàng hóa thuộc đối tượng điều tra

(iii) Tác động từ các yếu tố khác đến thiệt hại của ngành sản xuất trong nước: nhập khẩu từ các nước/vùng lãnh thổ không thuộc phạm vi điều tra; lượng cầu và thay đổi nhu cầu trên thị trường nội địa; phát triển công nghệ; các hành vi hạn chế thương mại đối với các nhà sản xuất nội địa; hoạt động xuất nhập khẩu của ngành sản xuất nội địa; năng suất lao động.

Căn cứ phân tích các yếu tố có thể gây thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra kết luận là có mối quan hệ nhân quả giữa hàng hóa bán phá giá từ các nước/vùng lãnh thổ bị điều tra và thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước. Ngoài ra, cân nhắc các yếu tố khác có thể gây thiệt hại đáng kể hoặc đe dọa gây thiệt hại đáng kể cho ngành sản xuất trong nước, Cơ quan điều tra nhận thấy các yếu tố khác không phải là nguyên nhân gây ra thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước. Do đó, Cơ quan điều tra kết luận có tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa hành vi bán phá giá từ 04 nước/vùng lãnh thổ thuộc phạm vi điều tra và thiệt hại đáng kể đối với ngành sản xuất trong nước.

VI. Kết luận và kiến nghị

Căn cứ vào kết quả điều tra chính thức được phân tích trong Báo cáo và có xem xét đến lợi ích kinh tế xã hội, Cơ quan điều tra kết luận như sau:

- Có hiện tượng bán phá giá vào thị trường Việt Nam từ 04 nước/vùng lãnh thổ bị điều tra với các biên độ bán phá giá được xác định cụ thể như sau:

Nước/Vùng lãnh thổ	Tên nhà sản xuất/xuất khẩu	Biên độ bán phá giá
Trung Quốc	LISCO	4,64%

	FSSS	6,87%
	Các nhà sản xuất/xuất khẩu khác	6,58%
Indonesia	JSI	3,07%
	Các nhà sản xuất/xuất khẩu khác	3,07%
Malaysia	Bahru	10,71%
	Các nhà sản xuất/xuất khẩu khác	10,71%
Đài Loan	YUSCO	13,79%
	YLSS	37,29%
	Các nhà sản xuất/xuất khẩu khác	13,79%

- Ngành sản xuất trong nước chịu thiệt hại ở mức đáng kể với các biên độ thiệt hại được xác định cụ thể như sau:

Nước/vùng lãnh thổ	Biên độ thiệt hại bình quân
Trung Quốc	31,0%
Đài Loan	16,7%
Malaysia	16,9%
Indonesia	36,5%

- Có mối quan hệ nhân quả giữa hiện tượng bán phá giá và thiệt hại đáng kể của ngành sản xuất trong nước.

Do đó, căn cứ theo Khoản 3 Điều 33 Nghị định 90/2005, Cơ quan điều tra kiến nghị chuyển kết quả điều tra chính thức cho Hội đồng xử lý vụ việc chống bán phá giá để giải quyết theo thẩm quyền quy định tại Pháp lệnh 20/2004 và Nghị định 90/2005.